

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SẠCH CHO CỤM DÂN CƯ  
XÃ MỸ THỦY, HUYỆN LỆ THỦY**

*Quảng Bình, tháng 12 năm 2022*



## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>1</b>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>6</b>
1. Tóm tắt hình thành của cơ sở .....	6
2. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện báo cáo.....	7
<b>CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ</b> .....	<b>10</b>
1.1. Tên chủ cơ sở .....	10
1.2. Tên cơ sở .....	10
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở .....	11
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở .....	14
1.5. Các thông tin khác liên quan đến Công trình.....	15
<b>CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>19</b>
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường .....	19
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường .....	19
<b>CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ</b> .....	<b>21</b>
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải .....	21
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải .....	23
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường .....	24
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại .....	24
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung .....	25
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	25
<b>CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG</b> .	<b>29</b>
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....	29
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải .....	29
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	29
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại .....	29

<b>CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>30</b>
<b>CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>	<b>32</b>
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải .....	32
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật .....	32
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm .....	33
<b>CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRAVE BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ .....</b>	<b>34</b>
<b>CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....</b>	<b>35</b>
<b>PHỤ LỤC BÁO CÁO .....</b>	<b>36</b>

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

<b>STT</b>	<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>NGHĨA CỦA TỪ VIẾT TẮT</b>
1	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
2	BYT	Bộ Y tế
3	SNN	Sở Nông nghiệp
4	BTNMT	Bộ Tài nguyên môi trường
5	BVMT	Bảo vệ môi trường
6	CTNH	Chất thải nguy hại
7	NĐ-CP	Nghị định chính phủ
8	UBND	Ủy ban nhân dân

## **DANH MỤC CÁC BẢNG**

Bảng 1.1. Lượng hóa chất sử dụng qua các năm .....	15
Bảng 1.2. Số liệu các hạng mục của Công trình .....	16
Bảng 3.2. Khối lượng CTNH phát sinh .....	25
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm nước thải .....	29
Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2020 .....	30
Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2021 .....	30
Bảng 6.1. Công trình xử lý chất thải và thời gian vận hành thử nghiệm .....	32
Bảng 6.3. Tổng hợp kế hoạch quan trắc môi trường nước .....	33

## **DANH MỤC CÁC HÌNH**

Hình 1.1. Vị trí công trình khai thác, sử dụng .....	10
Hình 1.2. Khu vực khai thác nước .....	12
Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ .....	12
Hình 1.4. Hình ảnh các hạng mục chủ yếu của công trình .....	13
Hình 3.1. Vị trí xả thải.....	22
Hình 3.2. Mặt cắt hệ thống xử lý nước thải .....	23
Hình 3.3. Mặt bằng hệ thống xử lý nước thải .....	23

## **MỞ ĐẦU**

### **1. Tóm tắt hình thành của cơ sở**

Tại nhiều tỉnh miền Trung, biến đổi khí hậu trong những năm gần đây gây nên tình trạng mùa khô và thời gian nắng nóng kéo dài, lượng mưa thấp. Nằm trên địa hình nhiều gò đồi gây cản trở việc dẫn nước, lại thêm tác động của biến đổi khí hậu, xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình thường xuyên xảy ra tình trạng thiếu nước sạch kéo dài.

Nhưng trước sự tăng trưởng kinh tế từng ngày, cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống sinh hoạt của người dân không đáp ứng kịp, kéo theo đó ô nhiễm môi trường sống đang là vấn đề gây bức xúc nhất hiện nay. Đặc biệt là nguồn nước ăn uống sinh hoạt không đảm bảo về chất lượng và số lượng.

Trước năm 2009, người dân xã Mỹ Thủy sử dụng nguồn nước sinh hoạt chủ yếu là từ nước mưa và nguồn nước ngầm. Tuy nhiên, chất lượng các nguồn nước này không hợp vệ sinh, tình trạng nước bị nhiễm mặn và theo đó tỉ lệ người mắc bệnh do ô nhiễm nguồn nước càng tăng cao. Việc đầu tư xây dựng khẩn cấp công trình cấp nước sạch tập trung khắc phục tình trạng ô nhiễm là điều cấp thiết.

Tìm kiếm giải pháp thay thế cho nguồn nước sạch ngày một khan hiếm, người dân địa phương đã phải tự đào, khoan giếng, tuy nhiên, những cao điểm nắng nóng như thời gian tháng 5, tháng 6 vừa qua, các giếng đều cạn trơ đáy. Hàng ngày bà con phải đi cả quãng đường dài 4-5km xuống đồng bằng để lấy nước sông về sử dụng. Tưởng chừng cơn “khát nước” mùa hạn tạm thời được giải quyết, những nguy cơ về sức khỏe lại xuất hiện, khi bà con sử dụng nguồn nước nhiễm phèn, nhiễm mặn không được bất cứ cơ quan chuyên môn nào kiểm định, xử lý.

Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy được tổ chức Đông Tây Hội Ngộ đầu tư xây dựng năm 2008 và đi vào hoạt động năm 2009. Từ khi công trình đi vào hoạt động UBND xã Mỹ Thủy quản lý và vận hành Công trình. Ngày 20/3/2020, UBND tỉnh Quảng Bình có quyết định số 817/QĐ-UBND về việc điều chuyển đơn vị quản lý các công trình Cấp nước sinh hoạt sang cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh quản lý.

Thực hiện theo pháp luật Bảo vệ môi trường hiện hành, đơn vị quản lý là Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của công trình Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình cấp Giấy phép môi trường cho Công trình.

## **2. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường**

### **2.1. Văn bản pháp luật**

- Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;
- Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công;
- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 5/5/2020 quy định phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
- Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- Thông tư số 24/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- Thông tư số 27/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- Thông tư số 10/2019/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành quy định quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Quyết định số 2057/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chuyển đơn vị quản lý công trình Cấp nước sinh hoạt xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa cho Trung tâm Nước sạch và VSMT NT thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

## **2.2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam**

- QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 05:2013/BTNMT – Chất lượng không khí – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về nước mặt;

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – giá trị cho phép độ rung tại nơi làm việc.

- QCVN 01-1:2018/BYT Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị tiếp xúc bụi cho phép tại nơi làm việc;

- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

## CHƯƠNG I

### THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

#### 1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình.

- Địa chỉ văn phòng: số 03, đường Lê Quý Đôn, phường Đồng Hải, Tp Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện: Ông Bùi Thái Nguyên

Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0232.3859855;

Fax: 0232.3820659;

- E-mail: trungtamnuoc5@gmail.com.

- Quyết định thành lập: số 430/QĐ-SNN ngày 10/8/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

- Lĩnh vực hoạt động: Phục vụ quản lý nhà nước về chương trình, công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh; cung cấp các dịch vụ liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật.

#### 1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy.

- Địa điểm cơ sở: thôn Thuận Trạch, xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình



Hình 1.1. Vị trí công trình khai thác, sử dụng

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chuyển các công trình cấp nước nông thôn từ UBND các xã sang cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng (đợt 1);

+ Quyết định số 376/QĐ-TTN ngày 07/12/2021 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình Duy tu bảo dưỡng công trình cấp nước cụm xã Mỹ Thủy- Mai Thủy;

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Quy mô khai thác với công suất thiết kế 540 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, với công suất thiết kế như vậy thì căn cứ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm quy định tại khoản đ Điều 28 Nghị định 201/2013/NĐ-CP và căn cứ Phụ lục IV của Nghị định 08/2020 Luật bảo vệ môi trường 2020 Dự án thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

### **1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở**

#### **1.3.1. Công suất**

- Công suất thiết kế: 540m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 856 hộ gia đình và đơn vị trên địa bàn Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy định hướng đến năm 2030.

- Công suất khai thác thực tế trung bình năm 2022: 480m<sup>3</sup>/ngày.

#### **1.3.2. Công nghệ xử lý nước của Công trình**

Nguồn nước khai thác sử dụng là nước mặt lấy từ mặt sông Kiến Giang, đoạn chảy thôn Thuận Trạch, xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

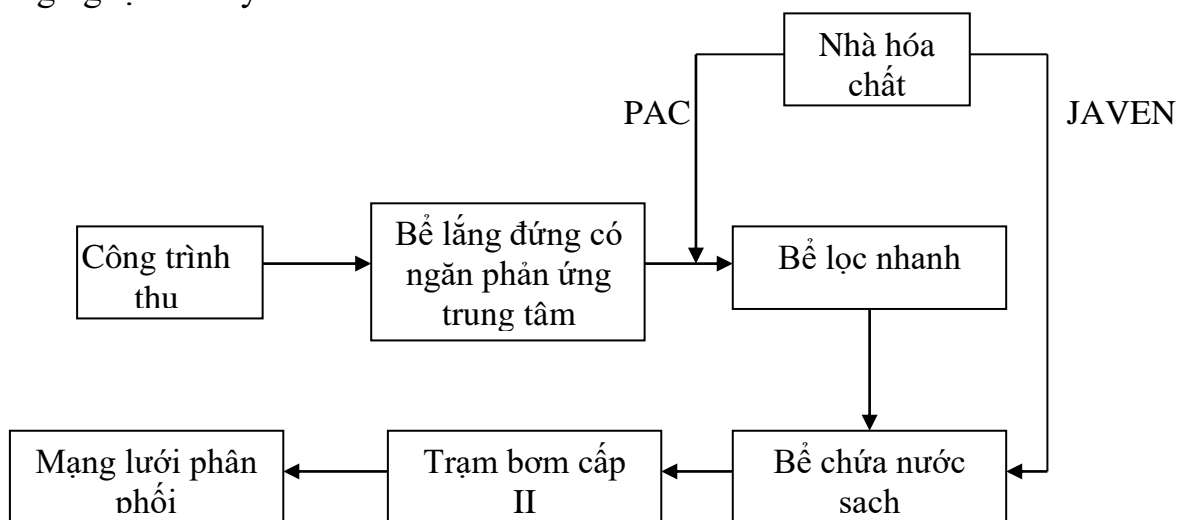
- Tọa độ vị trí khai thác nước: X(m) = 1902.484; Y(m) = 585.788;

- Tọa độ vị trí xử lý: X(m) = 1902.461; Y(m) = 585.806;



**Hình 1.2. Khu vực khai thác nước**

Nguồn nước mặt sau khi được bơm qua Trạm bơm cấp I được xử lý theo sơ đồ công nghệ sau đây:



**Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ**



Bể lọc



Bể chứa nước sạch



Bơm cấp II



Đài nước

**Hình 1.4. Hình ảnh các hạng mục chủ yếu của công trình**

*Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý:*

- Công trình thu và trạm bơm cấp 1: Nước thô được bơm từ trạm bơm cấp 1 đặt tại sông Kiến Giang lên trạm xử lý.

- Châm phèn: Nước thô trước khi vào cụm xử lý được trộn phèn trước khi vào bể phản ứng tạo bông cặn.

- Phản ứng và tạo bông cặn: Nước sau khi hòa trộn hóa chất qua thiết bị trộn được dẫn vào bể phản ứng – bể lắng đứng được bố trí hợp khối, bể phản ứng dạng trụ tròn ở trung tâm bể lắng. Tại đây quá trình keo tụ tạo bông cặn diễn ra và cặn có kích thước lớn sẽ lắng xuống, nước trong sẽ chuyển động lên trên.

- Bể lọc nhanh: Nước trong sau lắng sẽ chảy sang bể lọc nhanh thông qua các máng vòng xung quanh bể lắng. Tại đây quá trình lọc diễn ra, nước sẽ đi qua lớp vật liệu lọc 1 lớp cát thạch anh và đi qua bể chứa nước sạch. Chu kỳ lọc kết thúc khi lượng cặn bản đóng trên bề mặt lớp vật liệu lọc làm chậm tốc độ lọc so với chế độ làm việc bình thường, khi đó tiến hành rửa bể lọc. Quy trình rửa bể lọc bằng nước sục dưới bể lên.

- Khử trùng: Nước vào bể chứa nước sạch được châm Clo dung dịch (hòa tan từ Clo bột) để khử trùng trước khi cấp vào mạng lưới về các khu vực tiêu thụ. Sau khi khử trùng nước đầu ra đảm bảo tiêu chuẩn (QCVN 01-1:2018/BYT Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt) được trạm bơm cấp II vận chuyển ra mạng phân phối đến các hộ sử dụng nước.

### ***1.3.3. Sản phẩm của cơ sở***

Cung cấp nước sạch đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT cho hộ dân các thôn Thuận Trạch, thôn Mỹ Hà, thôn Mỹ Trạch, thôn Thống Nhất thuộc xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

## **1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở**

### ***1.4.1. Nhu cầu và nguồn cung cấp nước***

#### ***❖ Nước cấp cho trạm xử lý nước***

- Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy sử dụng nguồn nước thô từ Sông Kiến Giang, đoạn qua thôn Thuận Trạch, xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy; Với công suất thiết kế là 540 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### ***❖ Nước cấp cho sinh hoạt***

Số lượng nhân viên quản lý, vận hành khoảng 3 người. Tuy nhiên nhân viên vận hành không ở lại sinh hoạt tại trạm nên không sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt.

#### ***❖ Nước phục vụ tưới cây***

Trong khuôn viên trạm không dùng nước để phục vụ tưới cây

#### ***❖ Nước phục vụ phòng cháy chữa cháy***

Nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy của Công trình được sử dụng nước từ bể chứa nước sạch, sử dụng hệ thống bơm có sẵn.

#### ***❖ Nhu cầu và nguồn cung cấp điện***

Cấp điện áp cần thiết để khai thác và vận hành hệ thống cấp nước là

380V và 220V.

Điện áp cho Trạm xử lý nước được lấy từ dây điện cao thế 35kV, do điện lực tỉnh Quảng Bình quản lý. Hệ thống cột điện, dây dẫn đến khu vận hành khoảng 200m và hệ thống cấp điện cho hệ thống máy bơm cấp 1 và nhà quản lý điều hành. Không có máy phát điện.

#### **1.4.2. Hóa chất xử lý nước**

Để phục vụ xử lý nước, Trạm cấp nước sử dụng hóa chất Clo bột để khử trùng nước và dùng Phèn PAC pha loãng để hòa trộn vào nước thô làm chất keo tụ. Lắp đặt 01 thùng nhựa mỗi loại 500 lít để đựng các hóa chất pha loãng, có cánh khuấy và bơm định lượng để bơm vào hệ thống xử lý, 01 thùng nhựa 200l để đựng dung dịch pha loãng Clo bột, có bơm định lượng để bơm vào hệ thống xử lý.

Khối lượng các loại hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước không có định mức cụ thể mà tùy thuộc vào chất lượng nước đầu vào và tùy từng mùa vào của hệ thống thì sẽ tương ứng với từng lượng hóa chất cụ thể. Khối lượng hóa chất sử dụng trong 03 năm gần nhất như sau:

**Bảng 1.1. Lượng hóa chất sử dụng qua các năm**

Năm	Lượng nước khai thác trung bình (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Lượng hóa chất sử dụng (kg/năm)		
		PAC	Phèn nhôm	Clo bột
2019	112	-	950	120
2020	425	-	2.000	190
2021	480	-	2.500	205
Tháng 11/2022	480	-	2.449	189

#### **1.5. Các thông tin khác liên quan đến Công trình**

##### **1.5.1. Các hạng mục chủ yếu của Công trình**

- Phương thức khai thác: Xây dựng hồ thu nước lấy tại sông Kiến Giang dùng máy bơm cấp I, bơm dẫn nước thô qua đường ống D90mm về trạm xử lý nước tại cao trình +15,85m, cách trạm bơm cấp I khoảng 20m. Nước thô được xử lý qua các bể sơ lắng, bể lọc và dẫn về bể chứa nước; tại bể chứa được xử lý hóa chất để thành nước sạch đạt quy chuẩn, sau đó dẫn về cấp nước sinh hoạt cho người dân qua hệ thống đường ống truyền tải, phân phối và dịch vụ.

Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:

+ Bể lắng 1 có ngăn phản ứng trung tâm: Nước thô đầu nguồn qua bể lắng có kích thước BxLxH = 4x4x5,55m và bể lọc nhanh kích thước BxLxH = 1,7x4x5m.

+ Bể lắng 2 có ngăn phản ứng trung tâm: Kết cấu bằng BTCT M250 kích thước (4,0x4,0x5,55)m, tường bể dày 20÷25cm, bản đáy dày 25cm, lót đáy bằng bê tông M150 đá 4x6 dày 10cm; Đường kính ngăn phản ứng D = 1,7m, bố trí 04 tấm hướng dòng bằng BTCT M250. Bể lọc nhanh: Gồm 02 bể kích thước (1,7x1,55x4,42)m. Kết cấu bằng BTCT M250 đá 1x2, tường dày 20÷30cm, bản đáy dày 25cm, lót đáy bằng bê tông M150 đá 4x6 dày 10cm. Trát trong và ngoài thành bể lắng lọc bằng VXM M75 trong đó trát mặt trong chia làm 02 lớp mỗi lớp dày 1cm, trát mặt ngoài 02 lớp dày 1,5cm và 2cm. Hệ thống đường ống kỹ thuật sử dụng ống mạ kẽm nhúng nóng có đường kính D65÷ D125.

+ Bể chứa nước sạch: có kích thước BxLxH = (6,2x3,4+3,2x4)x3m. Nước từ bể chứa sẽ được bơm nước sạch cấp vào mạng lưới đường ống cấp nước đến các hộ dân.

+ Hệ thống bơm cấp I: Lắp đặt máy 02 bơm có công suất Q=21-78 m<sup>3</sup>/h, H=37,9-22,6m; Q=30 m<sup>3</sup>/h, H= 35,6-23,5m.

+ Hệ thống bơm cấp II: Lắp đặt 02 máy có cùng công suất Q=21-78 m<sup>3</sup>/h, H=37,9-22,6m.

+ Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý, hệ thống điện, hệ thống chống sét.

+ Tuyến ống mạng lưới cấp nước sạch bằng ống HPDE có tổng chiều dài hơn 30.000m.

+ Trên hệ thống mạng lưới bố trí van xả cặn, xả khí, van chuyển tuyến, các vật tư phụ tùng trên tuyến.

**Bảng 1.2. Số liệu các hạng mục của Công trình**

<b>TT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Đánh giá hiện trạng hoạt động</b>
<b>1</b>	Trạm bơm cấp I + Thiết bị trộn phèn	Tốt
<b>2</b>	Bể lắng đứng có ngăn phản ứng trung tâm	Tốt
<b>3</b>	Bể lọc nhanh	Tốt
<b>4</b>	Bể chứa nước sạch	Tốt
<b>5</b>	Trạm bơm cấp II + rửa lọc	Tốt
<b>6</b>	Nhà hóa chất	Tốt
<b>7</b>	Các hạng mục phụ trợ, mạng lưới đường ống phân phối nước	Tốt

### **1.5.2. Tình hình hoạt động của Công trình**

- Thời gian công trình bắt đầu vận hành: Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy được tổ chức Đông Tây Hội Ngộ đầu tư xây dựng năm 2008 và đi vào hoạt động năm 2009. Từ khi công trình đi vào hoạt động UBND xã Mỹ Thủy quản lý và vận hành Công trình. Ngày 20/3/2020, UBND tỉnh Quảng Bình có quyết định số 817/QĐ-UBND về việc điều chuyển đơn vị quản lý công trình Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy sang cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh quản lý.

Từ năm 2020, Trung tâm đã tiến hành duy tu, bảo dưỡng công trình để đảm bảo hoạt động ổn định lâu dài, đáp ứng được nhu cầu cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn cho người dân, đặc biệt trong thời kỳ hạn hán.

Đến thời điểm hiện tại công trình vận hành ổn định, với lưu lượng thiết kế là 540m<sup>3</sup>/ngày đêm, cung cấp nước cho các thôn xã Mỹ Thủy huyện Lệ Thủy.

Định kỳ tổ chức bảo dưỡng máy móc để đảm bảo hoạt động ổn định lâu dài, đáp ứng được nhu cầu cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân, đặc biệt trong thời kỳ hạn hán.

Các hạng mục như đường ống dẫn nước, trạm bơm cấp nước, hệ thống xử lý, bể chứa nước, trạm bơm cấp nước, trạm bơm hóa chất xử lý, nhà điều hành, hệ thống điện, tường bao, đường ống cấp nước vào mạng lưới,... đều được duy tu, sửa chữa hàng năm.

Hiện công trình mới cấp nước sinh hoạt cho 856 hộ (gồm các khu hành chính, các trường học và các cơ sở xã hội khác) trên địa bàn xã Mỹ Thủy.

- Tình hình hoạt động của công trình đến thời điểm hiện tại: Công trình vận hành ổn định, đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho người dân ở xã Mỹ Thủy.

### **1.5.3. Tình hình khai thác, sử dụng nước của Công trình**

- Chế độ khai thác:

Đối với lưu lượng nước bơm từ sông Kiến Giang lên cụm lắng lọc, thông thường là 24/24h trong ngày. Trong những trường hợp như nước hồ dự trữ và sơ lắng đầy hoặc nguồn nước bị đục thì tiến hành đóng van khóa tại trạm bơm.

Hiện tại do nhu cầu sử dụng nước của người dân còn hạn chế nên Công trình khai thác với chế độ bơm luân phiên 02 máy bơm chìm (6 giờ đổi bơm 01 lần), phụ thuộc vào lượng nước trong bể chứa nước sạch, nếu cạn sẽ tiến hành bơm bổ sung vào hệ thống xử lý, liên tục 30 ngày/tháng và 12/trong năm, như vậy số ngày lấy nước của Công trình là 365 ngày/năm.

- Tổng lượng nước khai thác của Công trình sử dụng chính cho mục đích cấp nước sinh hoạt/năm:

$Q_{\text{năm}} = \text{lượng nước khai thác (m}^3/\text{ngày)} \times \text{số ngày lấy nước/năm} = 540 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 365 \text{ ngày} = 197.100 \text{ m}^3$ .

- Lượng nước lớn nhất khai thác trong một tháng: Hoạt động của Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy tương đối ổn định nên lượng nước khai thác hàng tháng không biến động quá lớn.

Dựa trên đồng hồ lắp đặt và bảng theo dõi lượng nước khai thác, sử dụng nước năm 2021, cụ thể như sau:

- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước thiết kế: 16.200 m<sup>3</sup>/tháng (tương đương 540 m<sup>3</sup>/ngày).

- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước lớn nhất: 16.200m<sup>3</sup>/tháng (tương đương 540 m<sup>3</sup>/ngày).

- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước trung bình: 15.300 m<sup>3</sup>/tháng (tương đương 510 m<sup>3</sup>/ngày).

- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước nhỏ nhất: 14.400 m<sup>3</sup>/tháng (tương đương 480 m<sup>3</sup>/ngày).

Do khai thác nước phục vụ sinh hoạt nên lượng khai thác nước của công trình thay đổi không lớn trong các mùa trong năm và trong suốt quá trình hoạt động.

## **CHƯƠNG II**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

#### **2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy không chỉ đáp ứng nhu cầu cấp thiết về sử dụng nước sinh hoạt của người dân xã Mỹ Thủy mà còn bảo vệ sức khỏe của người dân, giảm tỉ lệ người mắc các bệnh liên quan đến nguồn nước ô nhiễm, nâng cao sức khỏe cộng đồng và góp phần xây dựng ý thức dùng nước sạch của người dân để bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng.

Việc thực hiện công trình Cấp nước đảm bảo phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch cấp nước của khu vực.

Việc chuyển giao quản lý, vận hành Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy từ UBND xã Mỹ Thủy sang cho Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn được thực hiện theo Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chuyển đơn vị quản lý công trình Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy.

#### **2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Khu vực Công trình có địa hình tương đối đa dạng, ở vùng khu dân cư, vừa có địa hình đồng bằng hẹp dọc thung lũng sông. Khu vực Công trình cấp nước cách xa nhà máy sản xuất, lân cận khu vực dự án không có các nhà máy, xí nghiệp sản xuất, sức chịu tải của môi trường còn lớn.

Do đặc thù là xử lý nước cấp, sản phẩm là nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất của nhân dân khu vực xã Mỹ Thủy. Hoạt động của cơ sở chỉ phát sinh nước thải trong quá trình vệ sinh các bể lọc, bể lắng theo định kỳ, môi trường tiếp nhận là sông Kiến Giang. Hiện tại lượng nước thải lớn nhất trong 1 lần xả thải là 11m<sup>3</sup>/ngày.đêm, lưu lượng thải không lớn, chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp nên việc xả nước thải vào nguồn nước hầu như không làm ảnh hưởng đến chế độ thủy văn dòng chảy.

Để đánh giá sức chịu tải của môi trường khu vực Công trình cấp nước, Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn phối hợp với Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động tiến hành lấy mẫu nước thải tại khu

vực Công trình cấp nước. Tổng hợp kết quả quan trắc được thể hiện tại Chương 5 của Báo cáo.

### CHƯƠNG III

## KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

#### 3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Trạm cấp nước không có hệ thống thu gom và thoát nước mưa mà nước mưa chảy tràn trên các khu vực được thoát theo địa hình tự nhiên.

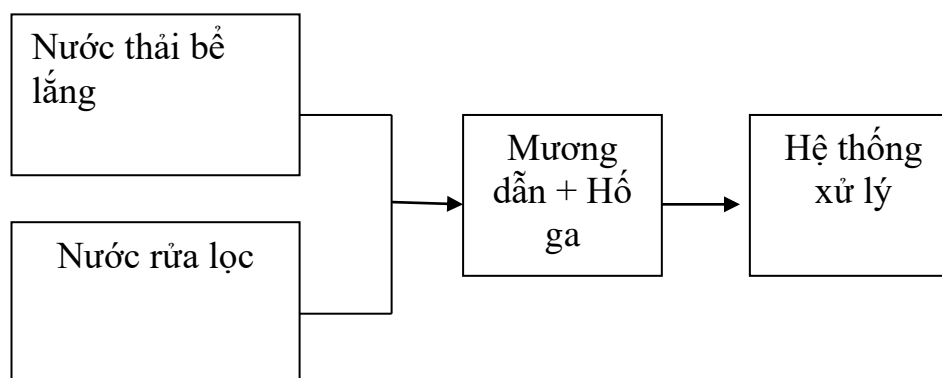
- Nước mưa chảy tràn trên khu vực sân, đường nội bộ được thoát theo địa hình và thoát vào rãnh thoát nước mưa xung quanh theo nguyên lý tự chảy và tự thấm vào khu vực xung quanh Trạm cấp nước.

Trong những năm qua, lượng nước mưa tự thấm tốt, không có hiện tượng ngập úng cục bộ.

#### 3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- *Đối với nước súc rửa lớp vật liệu lọc:* Trong quá trình hoạt động của Trạm cấp nước, lớp vật liệu lọc của bể lọc nhanh sẽ được rửa lọc, làm sạch lớp cặn lắng, xác vi sinh vật chết bám dính trong lớp vật liệu lọc. Định kỳ 1 ngày sẽ tiến hành súc rửa, tùy thuộc vào mức độ nhiễm bẩn của lớp vật liệu lọc. Quá trình này sẽ làm phát sinh một lượng nước thải, lượng nước thải này chỉ chứa một lượng chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ, chất rắn có độ hòa tan cao, các kim loại nặng,... mà không chứa các chất độc hại.

Nước thải theo mương dẫn chảy về hệ thống xử lý.



Tổng lượng nước xả thải lớn nhất của cơ sở là 11 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

Nước thải từ việc súc rửa lớp vật liệu lọc và nước thải từ bể lắng qua hệ thống ống dẫn thu gom UPVC D200 và chảy về bể lắng bùn. Tại bể lắng bùn, nước thải được xử lý bằng phương pháp lắng cơ học và lọc ngược qua lớp cát, sạn, sau đó qua bể lắng 2.

Nước sau khi xử lý tại bể lắng bùn theo hệ thống ống dẫn UPVC D200

chảy ra hồ ga thu nước chung của dự án

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Vị trí xả thải của Trạm cấp nước Mỹ Thủy là Sông Kiến Giang thuộc xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

Vị trí xả thải và vị trí tiếp nhận nước thải có tọa độ:

**Bảng 3.1. Tọa độ vị trí xả thải và vị trí nguồn tiếp nhận nước thải**

STT	Vị trí	X (m)	Y (m)
1	Vị trí xả thải	1902.510	585.825



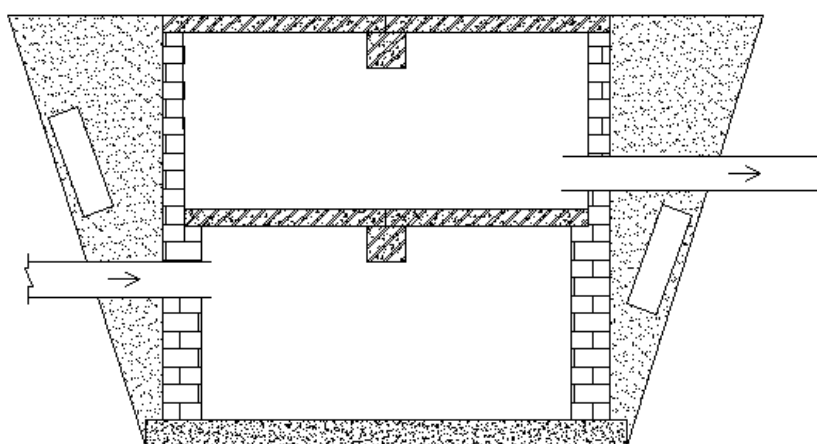
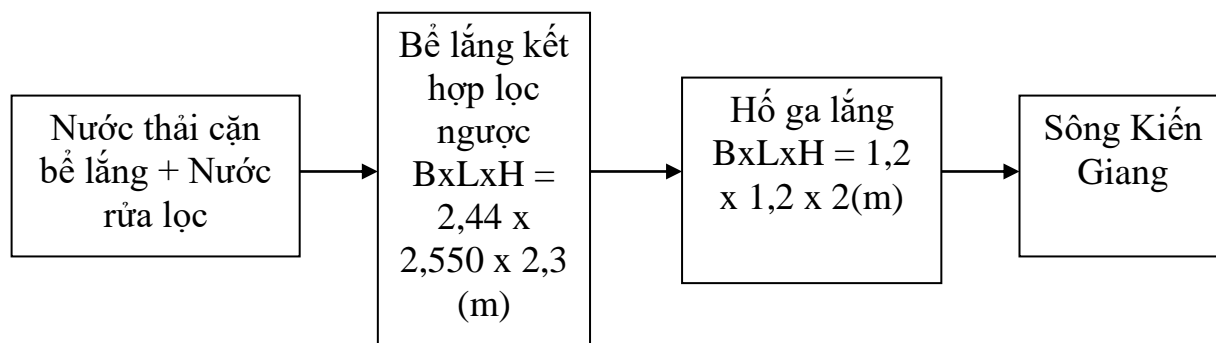
**Hình 3.1. Vị trí xả thải**

Trên các trục đường nội bộ của khu vực trạm cấp nước bố trí các tuyến cống thoát nước. Hệ thống cống thoát nước được bố trí theo nguyên lý tự chảy. Cống thoát nước được bố trí ngầm có nắp đậy. Trên mương thoát bố trí các hố ga lắng cặn để lắng cặn trước khi thoát ra môi trường. Định kỳ bố trí nhân viên nạo vét các hố ga để đảm bảo cho quá trình lắng và thoát nước của hệ thống mương thoát.

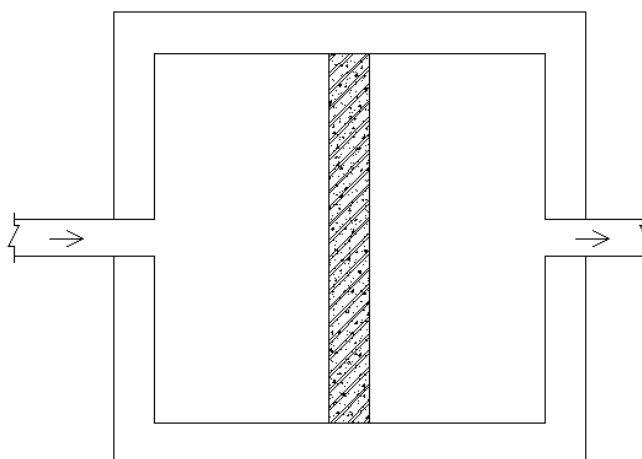
- Đối với nước thải từ việc làm sạch đường ống cấp nước: Thiết kế các van xả cặn tại các điểm có mương thoát nước hoặc ao hồ để khi xối rửa đường ống không để nước chảy tràn ra đường làm mất mỹ quan khu vực và ảnh hưởng đến sinh hoạt của các hộ dân gần kề cũng như hoạt động giao thông qua lại.

### **3.1.3. Xử lý nước thải**

Nước thải sẽ được dẫn vào bể lắng bùn, tại đây nước được xử lý bằng phương thức lắng cơ học và lọc qua lớp cát, sạn đổ lên các tấm đan đục lỗ, sau đó nước chảy vào hố ga để tiếp tục lắng thêm 1 lần nữa trước khi thải ra sông Kiến Giang.



**Hình 3.2. Mặt cắt hệ thống xử lý nước thải**



**Hình 3.3. Mặt bằng hệ thống xử lý nước thải**

### 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Do đặc thù là Công trình xử lý nước cấp phục vụ sinh hoạt và sản xuất của người dân xã Mỹ Thủy, quá trình vận hành không phát sinh bụi, khí thải.

Hiện tại trạm không có máy phát điện.

Lượng bụi và khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện

giao thông ra vào Công trình, vận chuyển hóa chất xử lý nước thải. Lượng bụi này là lượng bụi phân tán, bụi nặng, tro, dễ lắng đọng.

Để thực hiện giảm thiểu lượng bụi phát tán vào môi trường trong khuôn viên Công trình, cán bộ vận hành trạm thường xuyên quét dọn vệ sinh các khu vực, dùng hệ thống ống nhựa mềm để tưới nước trên mặt bằng sân trong khuôn viên.

- Diện tích cây xanh: Vì Công trình cấp nước nằm ngay trong khuôn viên UBND xã Mỹ Thủy nên có nhiều cây xanh trong khuôn viên đã góp phần giảm thiểu lượng bụi phát sinh đồng thời tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp.

### **3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

**3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:** đặc thù các cán bộ vận hành không ở lại trạm nên lượng rác thải này phát sinh rất ít.

- Loại chất thải này có thành phần chính gồm các: Bao bì, giẻ lau dầu máy, bóng đèn hỏng.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày căn cứ vào lượng cán bộ vận hành Trạm cấp nước. Số lượng cán bộ vận hành (tính ngày thời điểm cao nhất) là 2 người, tuy nhiên chỉ 1 người thường xuyên ở Trạm. Khối lượng phát sinh thực tế chỉ khoảng 0,1kg/ngày.

- Trạm cấp nước đã bố trí 01 thùng rác có nắp đậy dung tích 20 lít tại khu nhà văn phòng để thu gom lượng rác thải sinh hoạt phát sinh.

Do lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh rất ít nên lượng rác thải này được hợp đồng với đơn vị thu gom rác của Huyện đến thu gom với tần suất ít nhất 01 lần/tuần.

### **3.3.2. Chất thải rắn sản xuất**

- **Chất thải rắn từ quá trình nạo vét hồ thu bùn:** Loại chất thải này thành phần gồm lượng chất thải rắn, các chất hữu cơ nhưng không chứa các chất độc hại nên có thể định kỳ thu gom đi đổ tại bãi rác chung của huyện.

- **Chất thải bao bì đựng hóa chất xử lý nước:** Bao bì đựng hóa chất keo tụ là PAC, Clo bột thì không phải là chất thải nguy hại nên được thu gom vào 1 chỗ và tiến hành hợp đồng với đơn vị chức năng để đi đổ tại bãi rác chung của huyện.

### **3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

Lượng chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu là bao bì thải, giẻ lau, bóng đèn hỏng nhưng với số lượng phát sinh là rất ít. Số lượng phát thải như sau:

**Bảng 3.2. Khối lượng CTNH phát sinh**

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải	12 02 03	02
2	Giẻ lau dính dầu mỡ	12 02 06	01
3	Bóng đèn hư hỏng	12 02 06	0,5
Tổng			3,5

Giáp với nhà kho, Trạm bố trí 01 thùng có nắp đậy dung tích 20 lít chứa chất thải nguy hại đúng cách. Các thùng chứa chất thải nguy hại đều được dán mã và có mã cảnh báo nguy hại từng loại tương ứng.

Định kỳ 03 tháng/lần đơn vị thu gom rác chuyên trách sẽ đến thu gom lượng rác thải nguy hại này và đem đi xử lý đúng cách.

### **3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Trong quá trình hoạt động của Công trình, tiếng ồn – độ rung phát sinh do:

- Hoạt động của máy bơm;
- Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Trạm.

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy bơm nước, móng đế chân đế máy bơm được đổ móng bê tông mác cao, chân đế được đệm các lót cao su dày chống rung, ồn.

Trong quá trình hoạt động, cán bộ vận hành Công trình thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ vào hệ thống các máy bơm để máy hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn.

Quản lý độ rung nơi làm việc theo đúng QCVN 27:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc. Quản lý tiếng ồn nơi làm việc theo đúng QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

### **3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

#### **3.6.1. Trang bị phòng cháy, chữa cháy tại khu vực nhà điều hành**

- Bố trí các biển hiệu, biển cảnh báo an toàn cháy nổ, biển hướng dẫn công tác chữa cháy tại khu nhà vận hành.

- Bố trí 01 bình chữa cháy dạng bột đặt ở nhà kho chứa hóa chất.
- Thường xuyên kiểm tra trang thiết bị vật tư PCCC, có phương án sửa chữa, thay mới thiết bị khi xảy ra hỏng hóc, hư hại.
- Các thiết bị điện luôn được duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát tia lửa điện ở các khu vực nguy hiểm. Các máy móc dùng điện được nối đất chống điện rò và chống tích điện từ.
- Khi xảy ra sự cố, nước phục vụ chữa cháy được lấy từ bể chứa nước sạch của Công trình.

### **3.6.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố hóa chất**

Công trình cấp nước sử dụng hóa chất cho quá trình xử lý nước bao gồm: PAC và Clo bột nên bắt buộc phải áp dụng các biện pháp bảo quản hóa chất nghiêm ngặt, tránh để thất thoát gây lãng phí và ô nhiễm môi trường.

Các loại hóa chất xử lý nước đều ở dạng bột, hạt rắn, chứa trong các bao bì, thùng chứa riêng biệt và được kê cao nên hạn chế thấp nhất nguy cơ rò rỉ ra ngoài môi trường. Hóa chất được đơn vị cung cấp vận chuyển tới và được chứa trong gian chứa hóa chất.

Tất cả các cán bộ vận hành đều được tập huấn đảm bảo về an toàn hóa chất.

*\* Đối với kho chứa hóa chất:*

- Kho chứa hóa chất được xây dựng bằng BTCT, có hệ thống thu lôi chống sét, được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành. Trong kho, sắp xếp các loại hóa chất riêng thành từng khu vực:

- Tại khu vực chứa hóa chất có các dụng cụ để khắc phục khi có sự cố tràn đổ hoặc rò rỉ hóa chất như giẻ lau, bình chữa cháy.

- Kho bảo quản, lưu trữ hóa chất chỉ có công nhân trực tiếp làm việc với hóa chất và người có trách nhiệm mới được ra vào, nghiêm cấm người không phận sự vào khu vực nguy hiểm và có biển cảnh báo.

- Bảo quản hóa chất theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất về nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố liên quan khác.

- Theo dõi tình hình quản lý và sử dụng hóa chất và ghi vào sổ vận hành hàng ngày.

- Tránh nguồn nhiệt, tia lửa điện, lửa gần nơi có hóa chất.

- Thường xuyên kiểm tra kho chứa hóa chất, các dụng cụ dùng để pha hóa chất và các thùng đựng hóa chất sau khi pha, tránh tình trạng rò rỉ hóa chất ra

môi trường.

- Bao bì thải có dính hóa chất được lưu trữ trong thùng rác có nhãn dán chứa bao bì riêng biệt và định kỳ được đơn vị thu gom mang đi xử lý theo đúng quy định.

*\* Quá trình sử dụng hóa chất:*

- Có kế hoạch sử dụng hóa chất cho 6 tháng.

- Cán bộ vận hành được trang bị kiến thức đầy đủ về an toàn khi sử dụng hóa chất. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động như: khẩu trang, găng tay, áo quần bảo hộ,... cho người tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.

- Sử dụng hóa chất đúng thời gian, hướng dẫn được ghi trên bao bì.

*\* Ứng phó khi sự cố xảy ra:*

- Các loại hóa chất bị rò rỉ, rơi vãi ra ngoài cần phải được thu gom kịp thời vào các thùng chứa.

- Nhanh chóng cô lập khu vực bị rò rỉ, tràn hóa chất và tiến hành thu gom, làm sạch bề mặt. Dùng các vật liệu (cát) và thùng chứa thích hợp để thu gom, giữ khô tất cả vật liệu và chất thải sau thu gom.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu kịp thời, nhanh chóng cho người nhiễm hóa chất: rửa sạch mặt, tắm rửa toàn thân, súc miệng bằng nước sạch.

- Liên hệ với cơ sở y tế gần nhất để có biện pháp chữa trị kịp thời đối với người bị dính hóa chất.

### **3.6.3. Sự cố tai nạn điện, hỏng hóc máy móc**

- Hệ thống điện được tính theo quy phạm riêng, dây dẫn có tiết diện lớn phù hợp với cường độ dòng điện, công suất dùng và phải lắp đặt các thiết bị phòng ngừa điện quá tải, điện lưới tăng giảm đột ngột. Ở khu vực nhiệt độ cao, dây điện được đi ngầm và được bảo vệ kỹ.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở áp suất cao có hồ sơ lý lịch rõ ràng, được trang bị đầy đủ các đồng hồ đo áp suất và thực hiện nghiêm ngặt chế độ kiểm tra định kỳ.

- Các thiết bị điện luôn được duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát ra tia lửa điện ở các khu vực nguy hiểm.

- Lắp đặt hệ thống chống sét hệ thống thu lôi trên từng khối Công trình.

#### **3.6.4. Sự cố rò rỉ từ các lỗ trong hệ thống cấp nước và sự mất áp lực**

- Đường ống công nghệ, các van của từng hạng mục được thiết kế độc lập, đảm bảo khi tiến hành tháo lắp, sửa chữa thiết bị hư hỏng không làm ảnh hưởng đến các đường ống khác,

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các hệ thống đường ống; van vặn trước khi vận hành trong ngày làm việc và tiến hành bảo dưỡng định kỳ.

- Kiểm tra độ mòn các chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

- Lắp đặt các van và đường ống dự phòng khi có sự cố xảy ra buộc phải dừng để sửa chữa, thì nước vẫn có thể chảy và cung cấp đến các bể, đảm bảo lưu lượng cung cấp nước cho các hộ dân.

- Khuyến khích các hộ dân hạn chế sử dụng nước trong quá trình sự cố xảy ra.

#### **3.6.5. Giảm thiểu tai nạn lao động**

- Trang bị áo quần, mũ, găng tay, giày bảo hộ cho cán bộ vận hành Trạm cấp nước.

- Phổ cập các kiến thức cơ bản về an toàn lao động nhằm nâng cao sự hiểu biết và ý thức của mỗi cán bộ công nhân viên.

## CHƯƠNG IV

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: nước thải từ việc súc rửa lớp vật liệu lọc và nước thải bể lắng.

- Lượng xả thải tối đa: 11 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng. Dòng nước thải sau xử lý qua các mương dẫn và thải ra sông Kiến Giang

- Vị trí xả thải có tọa độ: X (m) =1902.510 ; Y (m) =585.825

- Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Kiến Giang, thôn Thuận Trạch, xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT ngày 28/11/2011 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

**Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm nước thải**

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
1	Màu sắc	TCU	50
2	pH	-	6,0 – 9,0
3	TSS	mg/l	50
4	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3000
5	Amoni	mg/l	5
6	BOD	mg/l	30
7	COD	mg/l	75

#### 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không có.

#### 4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Không có.

#### 4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không có.

## CHƯƠNG V

### KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

**Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải 10/6/2020**

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNM T (Cột A)	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý			
-	Lấy và bảo quản mẫu*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008
1	pH*(30,5 <sup>0</sup> C)	-	6,39	6,99	2 ÷ 12	<b>6 - 9</b>	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)**	mg/l	101	20	5	<b>50</b>	SMEWW 2540D:2012
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)**	mg/l	100	21	2	<b>75</b>	SMEWW 5220C:2012
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )**	mg/l	77	12	1	<b>30</b>	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu*	Pt-Co	70	20,4	5	<b>50</b>	SMEWW 2120C:2012
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )*	mg/l	16,9	2,11	0,011	<b>5</b>	TCVN 6179-1:1996
7	Coliform*	MPN/100ml	8.000	2.800	2	<b>3.000</b>	TCVN 6187-2:1996

(Nguồn: Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động)

Qua kết quả Bảng 5.1, ta thấy mẫu nước thải trước khi qua hệ thống xử lý các chỉ tiêu đều không đạt và sau xử lý các chỉ tiêu đều đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

**Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải 8/6/2021**

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40 : 2011/BTNM T (Cột A)	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý		
1	pH***(26,9 <sup>0</sup> C)	-	6,22	6,75	<b>6 - 9</b>	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	91	31	<b>50</b>	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	180	42	<b>75</b>	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD <sub>5</sub> **	mg/L	84	25	<b>30</b>	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	58,9	22,6	<b>50</b>	SMEWW 2120.C:2017

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40 : 2011/BTNM T (Cột A)	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý		
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)**	mg/L	14,2	1,74	5	TCVN 6179-1:1996
7	Coliform*	MPN/ 100mL	6.300	2.400	3.000	TCVN 6187-2:1996

(Nguồn: Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động)

Qua kết quả Bảng 5.2, ta thấy mẫu nước thải trước khi qua hệ thống xử lý các chỉ tiêu đều không đạt và sau xử lý các chỉ tiêu đều đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

## CHƯƠNG VI

### CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

##### 6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

**Bảng 6.1. Công trình xử lý chất thải và thời gian vận hành thử nghiệm**

TT	công trình xử lý chất thải	Tình trạng	Thời gian dự kiến vận hành chạy thử nghiệm
1	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải (11m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Hoàn thiện 100%	Từ 2/1/2023 – 30/3/2023

##### 6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

\* Kế hoạch quan trắc chất thải và thời gian dự kiến lấy mẫu

Vị trí lấy mẫu: Tọa độ vị trí lấy mẫu quan trắc theo hệ VN 2000: X (m) = 1902.510 ; Y (m) = 585.825

Để đánh giá kết quả vận hành các công trình xử lý, Trung tâm nước sạch và VSMTNT sẽ phối hợp với đơn vị có đầy đủ chức năng đến lấy mẫu và phân tích mẫu với tần suất 01lần/1 đợt chạy thử nghiệm, và sẽ lấy mẫu đánh giá tiếp theo nếu lần phân tích đó không đạt các chỉ tiêu theo yêu cầu kỹ thuật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Kế hoạch quan trắc nước thải như sau:

**Bảng 6.2. Tổng hợp kế hoạch quan trắc môi trường nước**

TT	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Công tác quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải tại hố thu bùn	Màu sắc, pH, TSS, Coliform, Amoni, BOD, COD	- Nội kiểm - Ngoại kiểm	QCVN 40:2011/BTNMTQuy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành

\* Dự kiến thời gian thực hiện lấy mẫu môi trường như sau:

Trong thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành của công trình xử lý nước thải vào khoảng tháng 2 và tiếp tục lấy mẫu nếu không đạt các chỉ tiêu theo yêu cầu kỹ thuật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

\* Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Để đánh giá kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý, Trung tâm nước sạch và VSMT NT phối hợp với Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động lấy mẫu và phân tích mẫu.

## **6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật**

### **Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

Để đánh giá kết quả vận hành các công trình xử lý, Trung tâm nước sạch và VSMTNT sẽ phối hợp với đơn vị có đầy đủ chức năng đến lấy mẫu và phân tích mẫu, định kỳ 01 lần/năm. Kế hoạch quan trắc nước thải như sau:

**Bảng 6. 3. Tổng hợp kế hoạch quan trắc môi trường nước**

<b>TT</b>	<b>Vị trí quan trắc</b>	<b>Thông số quan trắc</b>	<b>Quy chuẩn so sánh</b>
1	Nước thải được lấy tại hố ga xử lý	Màu sắc, pH, TSS, Coliform, Clorua, Amoni, BOD, COD	QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A quy định các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

\* Dự kiến thời gian thực hiện lấy mẫu môi trường như sau:

Trong thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành của công trình xử lý nước thải: 01 lần/năm vào khoảng tháng 6 hàng năm. Việc lấy mẫu và phân tích mẫu sẽ tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

### **6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục chất thải.

## **6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm**

Lấy từ nguồn kinh phí hoạt động hàng năm của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình.

**CHƯƠNG VII**  
**KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA**  
**VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Đơn vị không có kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của các cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở trong 02 năm gần nhất.

## **CHƯƠNG VIII**

### **CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Chúng tôi đảm bảo về độ trung thực của các thông tin, số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, kể cả các tài liệu đính kèm. Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi cam kết việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong Báo cáo đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

- Quyết định chức năng nhiệm vụ của Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn;
- Quyết định điều chuyển đơn vị quản lý công trình;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản vẽ mặt bằng công trình cấp nước;
- Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải.

## PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Quyết định chức năng nhiệm vụ của Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn;
- Quyết định điều chuyển đơn vị quản lý công trình;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản vẽ mặt bằng công trình cấp nước;
- Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải.

Số: 430 /QĐ-SNN

Quảng Bình, ngày 10 tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn**

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ các chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 30/2016/TT-BNNPTNT ngày 25/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Điều 9, Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015;

Căn cứ Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 09/11/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc thành lập Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Quảng Bình;

Căn cứ ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Bình tại Công văn số 1153/SNV-TC ngày 28/7/2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

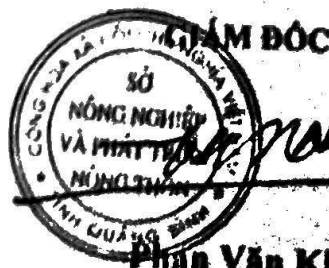
**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan;
- Lãnh đạo, các phòng ban, đơn vị thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử, Bản tin NN-PTNT;
- Lưu TCCB, VT.



## QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn  
(Ban hành theo Quyết định số 430/QĐ-SNN ngày 10/8/2017  
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình)

### Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn là tổ chức sự nghiệp công lập, tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước về chương trình, công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh; cung cấp các dịch vụ liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản và trụ sở để hoạt động. Kinh phí hoạt động được bố trí từ ngân sách nhà nước hàng năm và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đặt tại thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

### Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Đề xuất với Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn, 5 năm, trung hạn và hàng năm về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; phương thức quản lý, mô hình quản lý cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng, trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kế hoạch công tác năm và trung hạn, kế hoạch đầu tư xây dựng và chiến lược phát triển Trung tâm; chương trình, dự án về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chương trình, dự án thành phần về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thực hiện phân tích, xét nghiệm, kiểm nghiệm; kiểm định (theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước) về chất lượng nước theo quy định pháp luật.

4. Thực hiện sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch nông thôn; quản lý, bảo vệ, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được giao; tổ chức thi công xây lắp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các công trình nước sạch nông thôn phù hợp với năng lực của Trung tâm theo quy định pháp luật.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư chương trình, dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được cấp có thẩm quyền giao theo quy định

pháp luật. Thực hiện nhiệm vụ giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình, dự án về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Tổ chức truyền thông, phổ biến, giáo dục, vận động, hướng dẫn Nhân dân bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng tiết kiệm nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn tại địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn cho các tổ chức cá nhân có nhu cầu phù hợp với năng lực chuyên môn của Trung tâm; tổ chức hoặc tham gia tổ chức các hội thi, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, diễn đàn, tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật.

9. Tư vấn, dịch vụ; liên doanh, liên kết cung ứng dịch vụ công; nhập khẩu thiết bị, vật tư, sản phẩm, công nghệ về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phù hợp với năng lực chuyên môn, lĩnh vực hoạt động của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

10. Tham gia thực hiện công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh tại địa phương; tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật, điều tra thống kê về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của pháp luật.

11. Thu thập, xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phục vụ quản lý nhà nước theo quy định pháp luật. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; kết quả thực hiện các chương trình, dự án về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được giao với Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

12. Quản lý tổ chức, biên chế, vị trí việc làm, tài chính, tài sản và nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

13. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao.

### **Điều 3. Cơ cấu tổ chức và biên chế**

1. Lãnh đạo Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn gồm có Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

a) Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn hoặc các công việc được Giám đốc Sở phân công, ủy quyền;

b) Phó Giám đốc giúp Giám đốc phụ trách một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về công việc được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc cử điều hành các hoạt động của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

c) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ chính sách đối với Giám đốc, Phó Giám đốc thực hiện theo phân cấp quản lý cán bộ, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các tổ chức thuộc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn gồm:

a) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Phòng Tổ chức- Hành chính;
- Phòng Kế hoạch- Kỹ thuật;
- Phòng Truyền thông và quản lý chất lượng nước;
- Phòng Quản lý cấp nước.

b) Các trạm cấp nước thuộc Trung tâm:

- Trạm Cấp nước Lệ Ninh;
- Trạm Cấp nước Thanh Trạch;
- Trạm Cấp nước Tiến Hoá.

Các tổ chức thuộc Trung tâm có cấp trưởng và 01 cấp phó. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với cấp trưởng và cấp phó các tổ chức thuộc Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Số lượng người làm việc

Số lượng người làm việc của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn gồm số lượng người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước, số lượng người làm việc tự đảm bảo toàn bộ chi phí và hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ được giao hàng năm trên cơ sở Đề án vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số người làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn có trách nhiệm:

1. Ban hành các văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các tổ chức thuộc Trung tâm theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Quy định thẩm quyền, trách nhiệm; phân công, bố trí, sử dụng viên chức và người lao động theo vị trí việc làm, cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp và phẩm chất, trình độ, năng lực nhằm hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. /.



Phan Văn Khoa



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**  
Số: 817 /QĐ-UBND



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Quảng Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chuyển các công trình cấp nước sạch nông thôn từ UBND các xã sang cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng (đợt 1)**

#### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý và sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình;*

*Căn cứ Thông báo số 01-TB/BCSD ngày 02/01/2020 thông báo kết luận của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh tại phiên họp ngày 02/01/2020;*

*Căn cứ Quyết định số 4476/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh ban hành Đề án "Nâng cao hiệu quả khai thác, vận hành và sử dụng bền vững các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung";*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2576/TTr-SNN ngày 29/10/2019; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại Công văn số 367/TTN-KHKT ngày 29/11/2019; UBND huyện Lệ Thủy tại Công văn số 2616/UBND-NN ngày 26/11/2018 và Công văn số 2786/UBND-NN ngày 16/12/2019; UBND huyện Quảng Trạch tại Công văn số 1285/UBND-NN&PTNT ngày 13/12/2019 và văn bản đề nghị của UBND các xã có công trình điều chuyển;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 659/STC-GCS ngày 09/3/2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chuyển tài sản là các công trình cấp nước sạch nông thôn từ UBND các xã sang cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng (đợt 1), cụ thể:

1. Số lượng công trình điều chuyển (đợt 1): 08 công trình, bao gồm:

1.1. Huyện Lệ Thủy:

- Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Hoa Thủy;
- Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy;

- Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Châu Xá, xã Mai Thủy;
  - Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy.
- 1.2. Huyện Quảng Trạch:
- Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Di Luân, Di Lộc, xã Quảng Tùng;
  - Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Kim;
  - Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Châu;
  - Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Sơn Tùng, Phúc Kiều, xã Quảng Tùng.
2. Tổng nguyên giá các công trình: 17.982.145.197 đồng
3. Tổng giá trị còn lại: 12.245.351.822 đồng

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp UBND các huyện Quảng Trạch, Lệ Thủy hướng dẫn UBND các xã có công trình điều chuyển tại Điều 1 Quyết định này và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản theo quy định và thực hiện hạch toán tăng, giảm tài sản theo chế độ kế toán hiện hành;

2. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo hiệu quả.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện: Lệ Thủy, Quảng Trạch; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Chủ tịch UBND các xã: Hoa Thủy, Mai Thủy, Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy; Quảng Châu, Quảng Tùng, Quảng Kim, huyện Quảng Trạch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, KT, TH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Quang**



**Phụ lục**

**Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng (đợt 1)**  
**Các công trình cấp nước sạch nông thôn điều chuyển từ UBND các xã sang cho**  
**(Kế hoạch Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình)**

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích sử dụng đất (m <sup>2</sup> )	Công suất (m <sup>3</sup> /ngày đêm)		Giá trị công trình (đồng)	
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	Cấp nước sinh hoạt xã Hoa Thủy	Hoa Thủy, Lệ Thủy	2007	2008	782	360		2.547.564.000	764.269.200
2	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy	Mỹ Thủy, Lệ Thủy	2011	2011	60	240	112	1.598.995.000	1.263.206.050
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Châu Xá, xã Mai Thủy	Mai Thủy, Lệ Thủy	2014	2014	45	250	173	3.922.810.697	3.280.248.297
4	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy	Mai Thủy, Lệ Thủy	2011	2012	30	204	210	2.284.097.000	1.324.776.260
5	Cấp nước sinh hoạt thôn Di Luân, Di Lộc	Quảng Tùng, Quảng Trạch	2014	2015		220	153	1.836.363.000	1.560.908.550
6	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Kim	Quảng Kim, Quảng Trạch	2010	2011	375	258	50	2.098.402.000	1.720.141.180
7	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Châu	Quảng Châu, Quảng Trạch	2008	2009	500	566	105	1.599.805.000	1.263.846.950
8	Cấp nước sinh hoạt thôn Sơn Tùng, Phúc Kiều	Quảng Tùng, Quảng Trạch	2010	2012		230	50	2.094.108.500	1.067.955.335
	<b>Tổng cộng</b>							<b>17.982.145.197</b>	<b>12.245.351.822</b>

*Handwritten mark resembling the letter 'R'.*



Số : 117-06/20-26 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 06 năm 2020

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Khách hàng : Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy  
2/ Địa chỉ : Xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình  
3/ Thời gian lấy mẫu : 10/06/2020  
4/ Loại mẫu : Nước thải

### KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý			
-	Lấy và bảo quản mẫu*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008
1	pH*(30,5°C)	-	6,39	6,99	2 ÷ 12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)**	mg/l	101	20	5	50	SMEWW 2540D:2012
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)**	mg/l	100	21	2	75	SMEWW 5220C:2012
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )**	mg/l	77	12	1	30	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu*	Pt-Co	70	20,4	5	50	SMEWW 2120C:2012
6	Amoni (NH <sub>4</sub> )** (tính theo N)	mg/l	16,9	2,11	0,011	5	TCVN 6179-1:1996
7	Coliform*	MPN/100ml	8.000	2.800	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

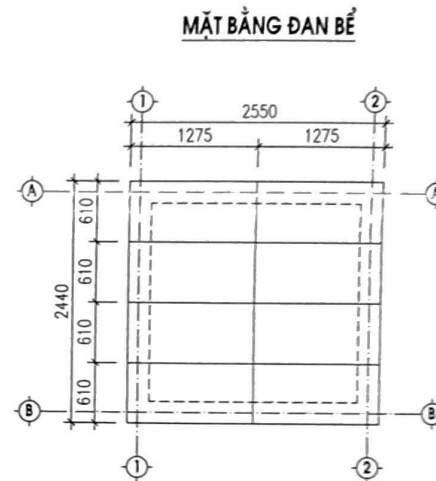
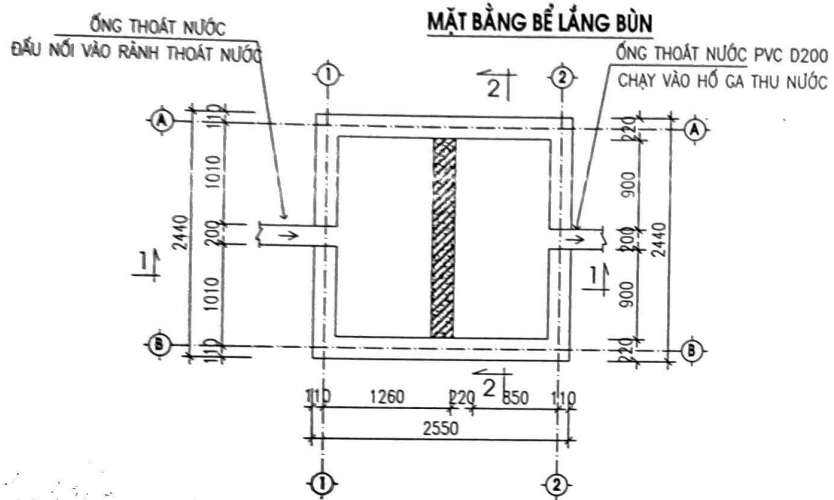
**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



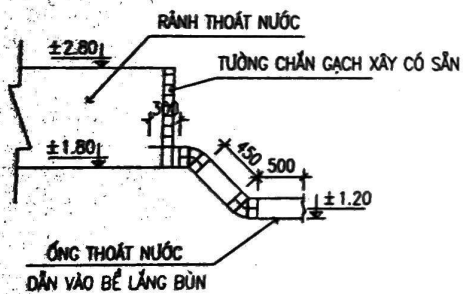
Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG VÀ  
AN TOÀN VỆ SINH  
LAO ĐỘNG**  
ThS: Thái Sanh Bảo Huy





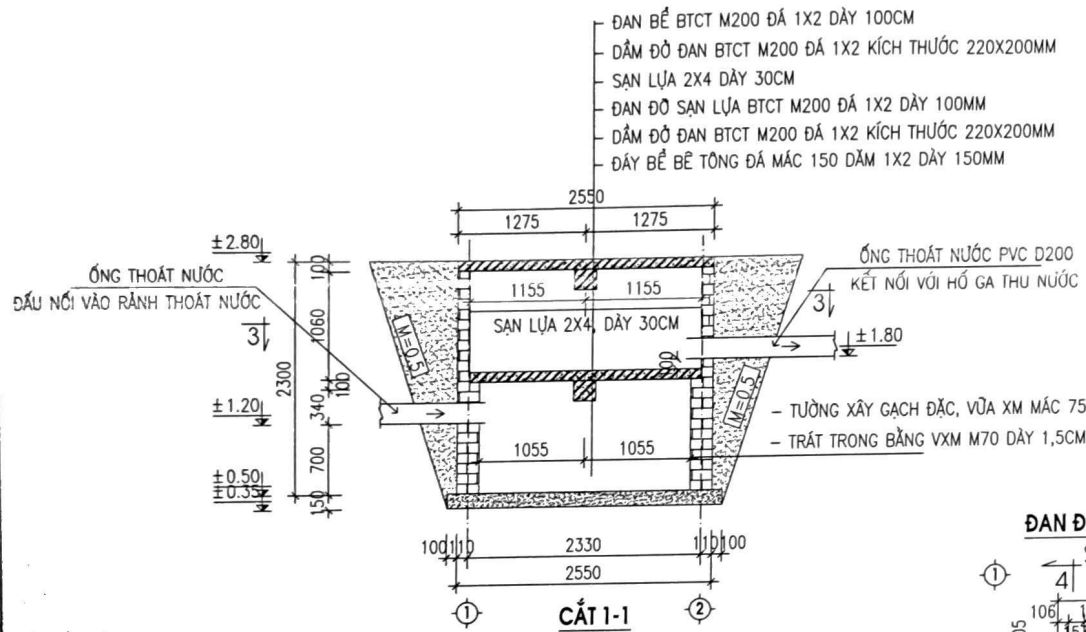
**CHI TIẾT ĐẦU NỐI  
TỪ RÀNH THOÁT NƯỚC QUA BỂ LẮNG BÙN**



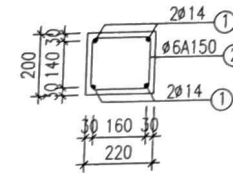
**BẢNG THÔNG KÊ CỐT THÉP**

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
Dầm D1	Số lượng: 2	1	150	2340	150	4	8	21.12	25.52
		2	140	160	50	16	32	22.4	4.97
DL1	Số lượng: 8	1		1200		5	40	48	29.59
		2	50	580	50	9	72	48.96	10.87
DL2	Số lượng: 8	1		1100		5	40	44	27.13
		2	50	500	50	6	48	28.8	6.39

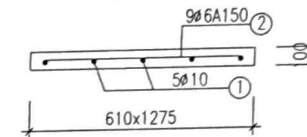
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 22.23 kg; Chiều dài = 100.16 mét  
 - Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 56.72 kg; Chiều dài = 92 mét  
 - Trọng lượng thép có đường kính Φ14 = 25.52 kg; Chiều dài = 21.12 mét



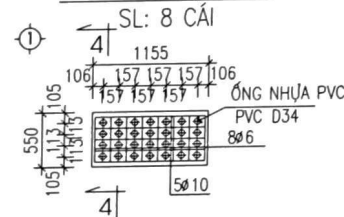
**DẦM D1**  
SL: 2 CÁI, L = 2,44M



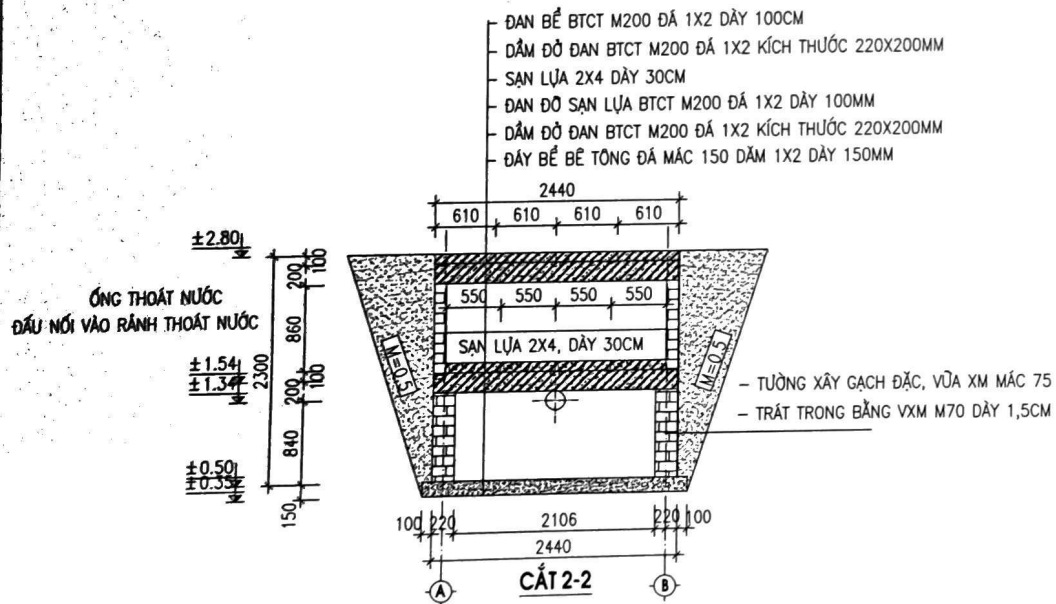
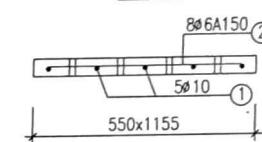
**ĐAN BÊ LẮNG BÙN (ĐL1)**  
SL: 8 CÁI



**ĐAN ĐỒ SỎI LỌC (ĐL2)**



**CẮT 4-4**



**CẮT 3-3**

**MẶT BẰNG ĐAN BÊ**

